

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý IV năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU THỰC VẬT TƯỜNG AN

Địa chỉ: Lầu 10, Empress Tower, 138-142 Hai Bà Trưng, P.Đa Kao, Q.1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.890.371.054.646	1.423.014.730.537
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	210.766.277.286	295.382.117.621
1. Tiền	111		90.766.277.286	64.582.117.621
2. Các khoản tương đương tiền	112		120.000.000.000	230.800.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	135.000.000.000	353.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		135.000.000.000	353.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	6	663.521.152.873	164.464.953.552
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		171.869.701.890	150.946.830.011
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6.674.830.362	691.077.234
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		200.000.000.000	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136		284.976.620.621	12.827.046.307
IV. Hàng tồn kho	140	7	842.799.373.413	581.645.608.624
1. Hàng tồn kho	141		843.556.738.223	584.365.381.444
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(757.364.810)	(2.719.772.820)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		38.284.251.074	28.522.050.740
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	1.972.608.461	4.608.746.413
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		35.856.615.313	22.576.323.547
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14	455.027.300	1.336.980.780



CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU THỰC VẬT TƯỜNG AN

Địa chỉ: Lầu 10, Empress Tower, 138-142 Hai Bà Trưng, P.Đa Kao, Q.1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		145.210.983.111	145.021.411.067
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	6	2.040.291.702	2.040.291.702
1. Phải thu dài hạn khác	216		2.040.291.702	2.040.291.702
II. Tài sản cố định	220		96.065.602.058	114.848.263.615
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	84.573.651.403	104.386.706.135
- Nguyên giá	222		520.924.254.364	507.219.458.445
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(436.350.602.961)	(402.832.752.310)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	11.491.950.655	10.461.557.480
- Nguyên giá	228		16.247.377.611	14.391.497.011
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.755.426.956)	(3.929.939.531)
III Tài sản dở dang dài hạn	240		7.734.166.706	1.876.060.313
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	7.734.166.706	1.876.060.313
IV Tài sản dài hạn khác	260		39.370.922.645	26.256.795.437
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	8	28.646.722.973	8.540.204.748
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	27.2	10.724.199.672	17.716.590.689
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.035.582.037.757	1.568.036.141.604

CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU THỰC VẬT TƯỜNG AN

Địa chỉ: Lầu 10, Empress Tower, 138-142 Hai Bà Trưng, P.Đa Kao, Q.1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.408.806.050.638	963.390.285.677
I. Nợ ngắn hạn	310		1.392.948.587.888	946.465.212.389
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	741.827.613.559	442.343.480.069
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	13	8.803.219.894	6.534.823.598
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	13.736.367.788	26.425.559.107
4. Phải trả người lao động	314		32.973.281.926	71.023.767.960
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	37.723.086.254	70.497.718.534
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	587.014.095	3.053.026.599
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	551.234.673.057	320.563.610.411
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.063.331.315	6.023.226.111
II. Nợ dài hạn	330		15.857.462.750	16.925.073.288
1. Dự phòng phải trả dài hạn	342	18	15.857.462.750	16.925.073.288

CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU THỰC VẬT TƯỜNG AN

Địa chỉ: Lầu 10, Empress Tower, 138-142 Hai Bà Trưng, P.Đa Kao, Q.1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		626.775.987.119	604.645.855.927
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	626.775.987.119	604.645.855.927
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		338.796.480.000	338.796.480.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		338.796.480.000	338.796.480.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		27.306.317.000	27.306.317.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(94.500.000)	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		26.948.690.436	20.310.919.312
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		233.818.999.683	218.232.139.615
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		124.972.996.393	85.476.717.139
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		108.846.003.290	132.755.422.476
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.035.582.037.757	1.568.036.141.604

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 01 năm 2019



Nguyễn Phương Thảo
Người lập



Vũ Đức Thịnh
Kế toán trưởng



Hà Bình Sơn
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU THỰC VẬT TƯỜNG AN

Địa chỉ: Lầu 10, Empress Tower, 138-142 Hai Bà Trưng, P.Đa Kao, Q.1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**Quý 4 năm 2018**

Đvt: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh				
			Năm nay	Năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20.1a	1.216.647.989.599	1.291.235.359.760	4.492.736.545.601	4.427.714.235.206
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20.2	18.625.846.849	26.415.159.475	84.039.665.480	89.941.514.143
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.198.022.142.750	1.264.820.200.285	4.408.696.880.121	4.337.772.721.063
4. Giá vốn hàng bán	11	21	1.020.555.929.499	1.063.671.460.302	3.846.447.929.113	3.773.926.331.144
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		177.466.213.251	201.148.739.983	562.248.951.008	563.846.389.919
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20.3	3.566.821.464	9.722.216.820	23.371.826.056	25.679.808.301
7. Chi phí tài chính	22	22	7.947.486.208	4.897.101.936	20.881.914.339	16.005.699.410
Trong đó: chi phí lãi vay	23		6.428.010.899	4.890.520.471	17.868.306.034	15.891.432.551
8. Chi phí bán hàng	24	23	85.686.614.952	116.354.727.087	379.187.209.434	354.659.920.515
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	24	17.292.935.663	31.834.882.178	52.269.101.500	59.283.185.179
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		70.105.997.892	57.784.245.602	133.282.551.791	159.577.393.116
11. Thu nhập khác	31	26	(2.712.459.258)	1.156.065.850	2.949.153.615	6.668.128.536
12. Chi phí khác	32		-	93.853.205	-	100.192.489
13. Lợi nhuận khác	40		(2.712.459.258)	1.062.212.645	2.949.153.615	6.567.936.047
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		67.393.538.634	58.846.458.247	136.231.705.406	166.145.329.163
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	27	13.399.809.613	25.755.966.583	20.393.311.099	41.577.459.916
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	27	369.774.684	(13.949.991.424)	6.992.391.017	(8.187.553.229)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		<u>53.623.954.337</u>	<u>47.040.483.088</u>	<u>108.846.003.290</u>	<u>132.755.422.476</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	19.4	<u>1.487</u>	<u>1.411</u>	<u>3.117</u>	<u>3.903</u>



Nguyễn Phương Thảo
Người lập



Vũ Đức Thịnh
Kế toán trưởng



TP. HCM, ngày 10 tháng 01 năm 2019

Hà Bình Sơn
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 năm 2018

Đvt: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		136.231.705.406	166.145.329.163
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	9,10	37.284.423.090	35.983.368.331
- Các khoản dự phòng	03		(3.030.018.548)	6.232.564.851
- Lãi, lỗ CLTG hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		1.940.173.264	3.605.083
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(24.691.425.127)	(24.934.431.201)
- Chi phí lãi vay	06		17.868.306.034	15.891.432.551
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		165.603.164.119	199.321.868.778
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(307.556.568.913)	(36.932.491.977)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(259.191.356.779)	(41.377.683.760)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể	11		220.883.069.566	263.565.079.443
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(18.435.328.161)	(3.681.953.446)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(17.503.072.264)	(15.788.814.775)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	14	(32.749.468.069)	(27.297.291.938)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	32.960.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(5.270.111.694)	(1.341.177.606)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(254.219.672.195)	336.500.494.719
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(24.166.010.123)	(10.932.106.343)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		2.696.363.637	30.223.864
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(200.000.000.000)	(353.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		218.000.000.000	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		24.497.028.578	22.615.531.375
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		21.027.382.092	(341.286.351.104)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	33.559.607.000
2. Tiền trả lại góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(94.500.000)	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		2.152.812.122.288	2.181.158.402.498
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.923.992.243.205)	(2.211.118.566.295)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(80.054.742.240)	(53.330.196.960)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		148.670.636.843	(49.730.753.757)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(84.521.653.260)	(54.516.610.142)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4	295.382.117.621	349.902.332.846
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(94.187.075)	(3.605.083)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4	210.766.277.286	295.382.117.621

TP. HCM, ngày 18 tháng 01 năm 2019

Nguyễn Phương Thảo

Nguyễn Phương Thảo
 Người lập

Vũ Đức Thịnh

Vũ Đức Thịnh
 Kế toán trưởng



Hà Bình Sơn
 Hà Bình Sơn
 Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ Phần Dầu Thực Vật Tường An ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Nhà máy dầu Tường An thuộc Công ty Dầu Thực vật Hương liệu Mỹ phẩm Việt Nam (nay là Tổng Công ty Công nghiệp Dầu thực vật Việt Nam) theo Quyết định số 42/2004/QĐ-BCN ngày 4 tháng 6 năm 2004 của Bộ Công nghiệp (hiện nay là Bộ Công Thương). Công ty hiện đang hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103002698 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 9 năm 2004, và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 39/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 26 tháng 12 năm 2006.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các sản phẩm chế từ dầu, mỡ động thực vật, từ các hạt có dầu, thạch dừa; sản xuất, kinh doanh các loại bao bì đóng gói; xuất khẩu nguyên nhiên vật liệu phục vụ sản xuất chế biến ngành dầu thực vật.

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 138 - 142 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Các chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2018

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa. - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm. - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm và hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4 năm 2018

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, bao gồm giá trị của quyền sử dụng đất đã được Công ty mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của các quyền sử dụng đất được đánh giá theo thời hạn sử dụng của các quyền sử dụng đất. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn là quyền sử dụng đất đã thuê và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo thời hạn thuê, còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được phân bổ.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 27 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 19 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	3 năm
Quyền sử dụng đất	10 năm

3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm chi phí xây dựng nhà máy, chi phí lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang không được tính khấu hao cho đến khi các tài sản liên quan được hoàn thiện và đưa vào sử dụng.

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hay dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất trong thời hạn 43 năm. Khoản tiền thuê đất trả trước này được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo thời gian còn lại của hợp đồng thuê theo quy định của Thông tư 45.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2018

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**3.10 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh sẽ được hạch toán vào chi phí trong kỳ và được giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Trích lập trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.14 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi trừ quỹ khen thưởng phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2018

được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**3.15 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.17 Thuế*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2018

thu nhập hiện hành phải trả và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**3.18 Thuế (tiếp theo)***Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần, hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.19 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh dầu, mỡ động thực vật. Đồng thời, hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty bán ra hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2018

đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định rằng Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, thông tin theo bộ phận không được trình bày.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4 năm 2018

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	605.507.746	584.022.800
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	90.160.769.540	63.998.094.821
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng)	120.000.000.000	230.800.000.000
Cộng	<u>210.766.277.286</u>	<u>295.382.117.621</u>

Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn gốc dưới ba (3) tháng và hưởng lãi suất theo mức lãi suất áp dụng.

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
Tiền gửi ngắn hạn tại ngân hàng		135.000.000.000		203.000.000.000
Trái phiếu không chuyển đổi phát hành bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt (**)	-	-	150.000	150.000.000.000
TỔNG CỘNG		<u>135.000.000.000</u>		<u>353.000.000.000</u>

(*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc sáu (6) tháng và hưởng lãi suất 6,15% đến 6,9%/năm.

(**) Các trái phiếu có kỳ hạn gốc mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất 9,0%/năm. Cuối kỳ đã thu hồi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4 năm 2018

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
		VND
6.1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	171.869.701.890	150.946.830.011
<i>Trong đó:</i>		
<i>Các bên liên quan (Thuyết minh 28)</i>	23.152.606.510	17.044.087.074
<i>Các bên khác</i>	148.717.095.380	133.902.742.937
6.2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.674.830.362	691.077.234
		-
6.3. Phải thu khác	287.016.912.323	14.867.338.009
<i>Trong đó:</i>		
Phải thu ngắn hạn khác	284.976.620.621	12.827.046.307
<i>Lãi tiền gửi, lãi trái phiếu phải thu</i>	946.232.876	2.858.616.667
<i>Phải thu hợp đồng hợp tác đầu tư</i>	275.000.000.000	-
<i>Tạm ứng tiền mua cổ phần</i>	8.995.800.000	9.879.870.000
<i>Khác</i>	34.587.745	88.559.640
Phải thu dài hạn khác	2.040.291.702	2.040.291.702
<i>Trong đó:</i>		
<i>Các bên liên quan (Thuyết minh 28)</i>	276.674.414.000	2.074.414.000
<i>Các bên khác</i>	10.342.498.323	12.792.924.009
Tổng cộng	665.561.444.575	166.505.245.254

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4 năm 2018

7. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nguyên vật liệu	563.112.114.446	316.638.427.612
Thành phẩm	106.411.785.543	103.478.195.123
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	77.923.646.814	53.082.833.800
Hàng đang đi trên đường	87.672.866.499	93.050.303.847
Hàng hóa	7.048.846.483	17.098.713.102
Công cụ, dụng cụ	1.387.478.438	1.016.907.960
TỔNG CỘNG	843.556.738.223	584.365.381.444
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(757.364.810)	(2.719.772.820)
GIÁ TRỊ THUẦN	842.799.373.413	581.645.608.624

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	Năm nay	Năm trước
Đầu năm	2.719.772.820	1.231.384.035
Trích lập dự phòng	1.549.933.812	3.382.863.252
Hoàn nhập dự phòng	(3.512.341.822)	(1.894.474.467)
Cuối năm	(757.364.810)	2.719.772.820

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn	1.972.608.461	4.608.746.413
Công cụ, dụng cụ	1.972.608.461	3.375.740.257
Khác	-	1.233.006.156
Dài hạn	28.646.722.973	8.540.204.748
Tiền thuê đất trả trước KCN PM	5.870.099.699	6.835.047.586
CP chuyển nhượng quyền phân phối	22.012.254.898	-
Chi phí công cụ dụng cụ	764.368.376	1.705.157.162
Cộng	30.619.331.434	13.148.951.161

CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU THỰC VẬT TƯỜNG AN

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4 năm 2018

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá					VND
Số đầu năm	180.349.668.061	311.211.977.486	9.895.632.136	5.762.180.762	507.219.458.445
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	2.387.390.998	10.010.955.344	-	-	12.398.346.342
Mua mới	265.111.000	1.954.818.000	610.000.000	642.241.000	3.472.170.000
Thanh lý, nhượng bán	(780.000.000)	(1.325.878.023)	-	(59.842.400)	(2.165.720.423)
Số cuối kỳ	182.222.170.059	321.851.872.807	10.505.632.136	6.344.579.362	520.924.254.364
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	70.087.160.522	154.735.776.986	3.901.897.974	1.910.924.761	230.635.760.243
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số đầu năm	126.021.541.493	266.418.045.874	8.028.631.258	2.364.533.685	402.832.752.310
Khấu hao	14.080.199.130	19.651.797.593	827.365.604	934.625.450	35.493.987.777
Thanh lý, nhượng bán	(590.416.703)	-	(1.325.878.023)	(59.842.400)	(1.976.137.126)
Số cuối kỳ	139.511.323.920	286.069.843.467	7.530.118.839	3.239.316.735	436.350.602.961
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	54.328.126.568	44.793.931.612	1.867.000.878	3.397.647.077	104.386.706.135
Số cuối kỳ	42.710.846.139	35.782.029.340	2.975.513.297	3.105.262.627	84.573.651.403

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4 năm 2018

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND		
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá			
Số đầu năm	13.671.924.331	719.572.680	14.391.497.011
Mua mới	-	2.255.880.600	2.255.880.600
Thanh lý, nhượng bán	(400.000.000)	-	(400.000.000)
Số cuối kỳ	13.271.924.331	2.975.453.280	16.247.377.611
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã hao mòn hết</i>	3.409.939.531	520.000.000	3.929.939.531
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số đầu năm	3.409.939.531	520.000.000	3.929.939.531
Khấu hao	-	825.487.425	825.487.425
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số cuối kỳ	3.409.939.531	1.345.487.425	4.755.426.956
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	10.261.984.800	199.572.680	10.461.557.480
Số cuối kỳ	9.861.984.800	1.629.965.855	11.491.950.655

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
Chi phí lắp đặt máy móc	7.734.166.706	1.703.922.000
Công trình khác	-	172.138.313
Cộng	7.734.166.706	1.876.060.313

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	541.772.618.401	302.281.075.008
<i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i>	<i>200.054.995.158</i>	<i>140.062.405.061</i>
Cộng	741.827.613.559	442.343.480.069

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
Khách hàng trả trước tiền mua sản phẩm	8.803.219.894	6.534.823.598
Cộng	8.803.219.894	6.534.823.598

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4 năm 2018

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Tăng	Giảm	VND Số cuối kỳ
Thuế thu nhập doanh nghiệp	25.755.966.583	20.393.311.099	(32.749.468.069)	13.399.809.613
Thuế giá trị gia tăng	448.192.763	95.657.499.151	(96.105.691.914)	-
Thuế thu nhập cá nhân	(1.217.653.566)	7.027.113.883	(5.503.001.151)	306.459.166
Thuế khác	102.072.547	5.896.512.839	(6.423.513.677)	(424.928.291)
Cộng	25.088.578.327	128.974.436.972	(140.781.674.811)	13.281.340.488
<i>Trong đó:</i>				
Thuế phải nộp	26.425.559.107			13.736.367.788
Thuế nộp thừa	(1.336.980.780)			(455.027.300)

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí lãi vay phải trả	717.128.318	351.894.548
Chi phí bán hàng phải trả	4.384.940.514	2.339.439.744
Chi phí tiếp thị quảng cáo	-	1.723.515.500
Hoa hồng khuyến mại, chiết khấu	32.550.630.023	64.130.107.695
Vận chuyển	53.387.399	4.549.430
Chi phí khác phải trả	17.000.000	1.948.211.617
Cộng	37.723.086.254	70.497.718.534

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả ngắn hạn khác	551.014.095	3.053.026.599
Cổ tức phải trả	76.288.200	88.768.920
Kinh phí công đoàn	317.876.885	2.766.692.585
Nhận đặt cọc, ký quỹ ngắn hạn	56.000.000	20.000.000
Các khoản khác	136.849.010	177.565.094
Cộng	587.014.095	3.053.026.599

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2018

17. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu năm	Vay	Trả nợ vay	VND Số cuối kỳ
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN	84.040.949.377	775.589.033.665	(628.743.671.177)	230.886.311.865
Ngân hàng TMCP Công thương VN	236.522.661.034	450.971.777.095	(687.494.438.129)	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư & PT VN -CN HCM (*)	-	763.412.706.341	(607.754.133.899)	155.658.572.442
NH TMCP Quân Đội - CN TPHCM	-	46.609.788.750	-	46.609.788.750
SHINHAN BANK, SINGAPORE BRANCH (**)	-	118.080.000.000	-	118.080.000.000
CỘNG	320.563.610.411	2.154.663.305.851	(1.923.992.243.205)	551.234.673.057

(*, **) Bao gồm khoản CLTG số dư ngoại tệ cuối kỳ

Công ty có các khoản vay tín chấp ngắn hạn từ ngân hàng thương mại nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Số cuối kỳ được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối kỳ VND	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	155.658.572.442	Từ ngày 8 tháng 1 năm 2019 đến ngày 11 tháng 3 năm 2019	Từ 5,1 đến 5,35
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	230.886.311.865	Từ ngày 19 tháng 1 năm 2019 đến ngày 12 tháng 3 năm 2019	Từ 5,5 đến 6,0
NH TMCP Quân Đội - CN TPHCM	46.609.788.750	Ngày 27 tháng 3 năm 2019	5,8
SHINHAN BANK, SINGAPORE	118.080.000.000	Ngày 4 tháng 3 năm 2019	3,41
CỘNG	551.234.673.057		

18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	Số cuối kỳ	VND Số đầu năm
Dự phòng trợ cấp thôi việc	15.857.462.750	16.925.073.288
Cộng	15.857.462.750	16.925.073.288

CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU THỰC VẬT TƯỜNG AN

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4 năm 2018

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng	VND
Số dư đầu năm trước	189.802.000.000	-	127.497.146.427	18.980.200.000	150.115.493.267	486.394.839.694	
Phát hành cổ phiếu	132.861.320.000	-	(113.881.120.000)	(18.980.200.000)	-	-	
Phát hành cổ phiếu cho CNV	16.133.160.000	27.306.317.000	-	-	-	43.439.477.000	
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	132.755.422.476	132.755.422.476	
Trích lập các quỹ	-	-	6.694.892.885	-	(10.042.339.328)	(3.347.446.443)	
Chia cổ tức 2016	-	-	-	-	(54.207.436.800)	(54.207.436.800)	
Thưởng HĐQT	-	-	-	-	(389.000.000)	(389.000.000)	
Số dư 31/12/17	338.796.480.000	27.306.317.000	20.310.919.312	-	218.232.139.615	604.645.855.927	
Số dư đầu năm nay	338.796.480.000	27.306.317.000	20.310.919.312	-	218.232.139.615	604.645.855.927	
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	-	-	108.846.003.290	108.846.003.290	
Trích lập các quỹ	-	-	6.637.771.124	-	(10.620.433.798)	(3.982.662.674)	
Chia cổ tức	-	-	-	-	(81.311.155.200)	(81.311.155.200)	
Cổ phiếu quỹ	(94.500.000)	-	-	-	-	(94.500.000)	
Chi thường HĐQT	-	-	-	-	(1.327.554.224)	(1.327.554.224)	
Số dư 31/12/2018	338.796.480.000	27.211.817.000	26.948.690.436	-	233.818.999.683	626.775.987.119	

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Năm nay	VND Năm trước
<i>Vốn cổ phần</i>		
Số đầu năm	338.796.480.000	189.802.000.000
Tăng trong kỳ	-	148.994.480.000
Số cuối kỳ	338.796.480.000	338.796.480.000
<i>Cổ tức</i>		
Cổ tức công bố trong năm	81.311.155.199	54.207.437.760
Cổ tức năm 2017: VND 2.400/cổ phiếu	81.311.155.199	-
Cổ tức năm 2016: VND 1.600/cổ phiếu	-	54.207.437.760
Cổ tức đã trả trong năm	81.323.635.920	53.330.196.960

19.3 Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số cổ phiếu Số đầu năm
Cổ phiếu phổ thông được phép phát hành	33.879.648	33.879.648
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	33.879.648	33.879.648
Cổ phiếu quỹ	(3.500)	-
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	33.876.148	33.879.648

19.4 Lãi trên cổ phiếu

Công ty sử dụng các thông tin sau đây để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu.

	31/12/2018	VND 31/12/2017
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN	108.846.003.290	132.755.422.476
Trừ: Quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	(3.265.380.099)	(5.310.216.899)
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	105.580.623.191	127.445.205.577
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu) (**)	33.877.932	32.654.233
Lãi cơ bản (VND)	3.117	3.903
Lãi suy giảm (VND)	3.117	3.903

(*) Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2017 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 16 tháng 4 năm 2018.

Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã trừ khoản trích quỹ khen thưởng và phúc lợi được ước tính bằng 3% lợi nhuận thuần sau thuế TNDN của năm 2018.

(**) Số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017 đã được điều chỉnh để phản ánh việc phát hành cổ phiếu bằng nguồn vốn đối ứng từ quỹ đầu tư và phát triển và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu vào ngày 9 tháng 5 năm 2017.

Không có sự suy giảm tiềm tàng của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và vào ngày của báo cáo tài chính.

20. DOANH THU

20.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

20.1a. Tổng doanh thu

	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
Doanh thu bán thành phẩm	1.188.602.833.047	1.285.558.226.468
Doanh thu bán hàng hóa	20.000.321.453	4.327.243.557
Doanh thu khác	8.044.835.099	1.349.889.735
Cộng	1.216.647.989.599	1.291.235.359.760

20.1b. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan như sau:

	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
Các bên liên quan (TM số 28)	23.796.388.100	22.567.797.613
Các bên khác	1.167.242.535.470	1.242.252.402.672
Cộng	1.191.038.923.570	1.264.820.200.285

20.2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
Chiết khấu thương mại	(9.815.835.376)	(21.478.189.413)
Hàng bán bị trả lại	(8.810.011.473)	(4.936.970.062)
Cộng	(18.625.846.849)	(26.415.159.475)

20.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
Lãi tiền gửi, cho vay	1.903.247.269	6.410.921.825
Lãi trái phiếu	3.230.136.988	3.066.666.664
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	218.026.249	244.628.331
Khác	(1.784.589.042)	-
Cộng	3.566.821.464	9.722.216.820

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.001.816.582.763	1.054.687.091.147
Giá vốn của hàng hóa đã bán	19.055.145.391	7.442.098.817
Giá vốn khác	318.767.717	435.667.891
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(634.566.372)	1.106.602.447
Cộng	1.020.555.929.499	1.063.671.460.302

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
Chi phí lãi vay	6.428.010.899	4.890.520.471
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	4.959.580	2.976.382,0
Lỗ tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	1.514.515.729	3.605.083
Cộng	7.947.486.208	4.897.101.936

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	<i>Quý 4 năm nay</i>	<i>Quý 4 năm trước</i>
Chi phí cho nhân viên	36.378.660.902	45.241.935.669
Chi phí vật liệu, bao bì, CCDC	1.563.167.659	1.980.609.462
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.176.709.100	1.217.269.086
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.518.592.833	27.456.338.839
Các chi phí khác	17.049.484.458	40.458.574.031
Cộng	85.686.614.952	116.354.727.087

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ

	<i>Quý 4 năm nay</i>	<i>Quý 4 năm trước</i>
Chi phí cho nhân viên	3.126.481.359	23.952.629.298
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	409.215.135	414.690.525
Chi phí khấu hao tài sản cố định	430.897.744	263.266.020
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.893.314.252	2.914.874.421
Các chi phí khác	433.027.173	4.289.421.914
Cộng	17.292.935.663	31.834.882.178

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Quý 4 năm nay</i>	<i>Quý 4 năm trước</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	990.055.639.584	1.125.641.823.674
Chi phí nhân công	51.956.781.318	86.132.082.695
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.073.457.124	8.698.661.386
Chi phí dịch vụ mua ngoài	49.633.639.389	36.294.658.116
Chi phí khác	27.530.990.456	45.357.412.191
Cộng	1.128.250.507.871	1.302.124.638.062

26. THU NHẬP KHÁC

Thu nhập khác	<i>Quý 4 năm nay</i>	<i>Quý 4 năm trước</i>
Điều chỉnh khoản thu nhập thanh lý TSCĐ	(2.917.484.819)	-
Nhập xử lý nguyên liệu, hàng hoá thừa	93.852.025	681.393.882
Thu bảo hiểm bồi thường	107.667.474	134.981.141
Thu nhập khác	3.506.062	339.690.827
	(2.712.459.258)	1.156.065.850

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	<i>Quý 4 năm nay</i>	<i>Quý 4 năm trước</i>
Cộng Chi phí thuế TNDN hiện hành	13.399.809.613	25.755.966.583
Cộng Chi phí thuế TNDN hoãn lại	369.774.684	(13.949.991.424)
Cộng	13.769.584.297	11.805.975.159

27.1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Dưới đây là đối chiếu giữa lợi nhuận kế toán được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và thu nhập chịu thuế:

	<i>Quý 4 năm nay</i>	<i>Quý 4 năm trước</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	67.393.538.634	58.846.458.247
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	13.478.707.727	11.769.291.649
<i>Điều chỉnh tăng:</i>		
Chi phí không được trừ	118.561.034	36.683.510
Điều chỉnh chi phí trích trước	172.315.535	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	13.769.584.296	11.805.975.159

27.2. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Bảng cân đối kế toán		Báo cáo kết quả HĐKD	
	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Các khoản chi phí phải trả	7.401.191.587	14.028.544.961	(403.722.145)	16.257.604.321
Chi phí khấu hao	151.515.535	303.031.070	-	(75.757.767)
Dự phòng trợ cấp thôi việc	3.171.492.550	3.385.014.658	33.947.461	(2.231.855.130)
TỔNG CỘNG	10.724.199.672	17.716.590.689	(369.774.684)	13.949.991.424

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung</i>	<i>VND</i>	
			<i>Quý 4 năm nay</i>	<i>Quý 4 năm trước</i>
	Công ty mẹ	Mua dịch vụ	23.983.655.346	1.446.398.505
Công ty CP Tập đoàn Kido (KDC)		Mua hàng hóa	20.217.468.215	
		Bán hàng hóa	19.615.239.100	60.435.214
Công ty Cổ phần Thực phẩm Đông lạnh KIDO (KDF)	Bên liên quan	Mua hàng hóa	127.188.036	-
		Bán hàng hóa	4.143.529.000	8.140.166.000
Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ KIDO (KTS)	Bên liên quan	Bán hàng hóa	-	14.367.196.399
Công ty cổ phần chế biến thực phẩm DABACO	Bên liên quan	Bán hàng hóa	37.620.000	-
Tổng Công ty Công nghiệp Dầu Thực vật Việt Nam – CTCP	Bên liên quan	Mua nguyên liệu	764.717.769.827	849.986.873.466
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu Thực vật (VPK)	Bên liên quan	Mua bao bì	-	3.053.907.570
Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt	Bên liên quan	Lãi trái phiếu	3.230.136.988	3.066.666.664

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung</i>	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
Phải thu khách hàng ngắn hạn				
KDF	Bên liên quan	Bán hàng hóa	1.534.461.500	1.884.732.300
KTS	Bên liên quan	Bán hàng hóa	-	15.092.876.039
KDC	Công ty mẹ	Bán hàng hóa	21.576.763.010	66.478.735
DABACO FOOD	Bên liên quan	Bán hàng hóa	41.382.000	33.858.000
Cộng			23.152.606.510	17.077.945.074
Phải thu, phải trả khác				
	Công ty mẹ	Phải thu đặt cọc thuê VP	1.674.414.000	1.674.414.000
KDC		Phải thu hợp tác kinh doanh	275.000.000.000	-
Rồng Việt	Bên liên quan	Lãi trái phiếu	-	400.000.000
Cộng			276.674.414.000	2.074.414.000
Phải trả người bán ngắn hạn				
KDF	Bên liên quan	Mua hàng hóa	(1.801.527)	-
VOC	Bên liên quan	Mua nguyên liệu	(518.547.694.909)	(299.498.188.913)
VPK	Bên liên quan	Mua hàng hóa	-	(2.782.886.095)
KDC	Bên liên quan	Mua dịch vụ, hàng hóa	(23.223.121.965)	-
Cộng			(541.772.618.401)	(302.281.075.008)

29. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dưới 1 năm	5.162.772.839	5.529.762.000
Từ 1 đến 5 năm	16.102.509.920	21.869.568.000
Trên 5 năm	-	1.329.174.000
CỘNG	21.265.282.759	28.728.504.000

30. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

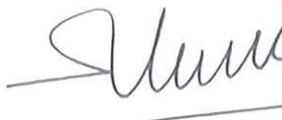
	Cuối kỳ	Đầu năm
Ngoại tệ - Đô la Mỹ (USD)	649.931,80	253.016,72

31. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ báo cáo yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính.



Nguyễn Phương Thảo
Người lập



Vũ Đức Thịnh
Kế toán trưởng



Hà Bình Sơn
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 01 năm 2019